

成语词典

CHENGYU CIDIAN



上海大学出版社

汉语工具书系列

汉语工具书系列

成 语 词 典

傅玉芳 郭 玲 主编

上海大学出版社

· 上 海 ·

图书在版编目(CIP)数据

成语词典/傅玉芳,郭玲主编. —上海:上海大学出版社,2006.11

(汉语工具书系列/姚铁军主编)

ISBN 7-81058-887-7

I. 成... II. ①傅...②郭... III. 汉语-成语词典
IV. H136.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2006)第 046542 号

策划编辑 傅玉芳 特约编辑 王瑞祥
封面设计 孙 敏 责任出版 章 斐

成 语 词 典

傅玉芳 郭 玲 主编

上海大学出版社出版发行

(上海市上大路 99 号 邮政编码 200444)

(<http://www.shangdapress.com> 发行热线 66135110)

出版人:姚铁军

*

江苏南洋印务集团公司印刷 各地新华书店经销

开本 787×1092 1/32 印张 32 字数 1 024 千

2006 年 11 月第 1 版 2006 年 11 月第 1 次印刷

印数:1~8 100 册

ISBN 7-81058-887-7/H·120 定价:52.00 元

“汉语工具书系列”编委会

丛书主编 姚铁军

丛书编委 (按姓氏笔画为序)

华骏铭	孙立群	巫建英	李爱珍
吴 韵	余 金	沈慧云	林 菁
周儒鸿	胡正晖	胡家喜	姜 心
姚铁军	郭 玲	傅玉芳	

本书主编 傅玉芳 郭 玲

本书编写者 (按姓氏笔画为序)

华骏铭	吴 韵	林 菁	周儒鸿
胡正晖	胡家喜	姜 心	郭 玲
傅玉芳			

凡 例

一、本词典收常用成语 8000 余条。

二、本词典条目按汉语拼音字母顺序排列。首字读音相同，则按第二字的读音顺序排列，并以此类推。

三、本词典条目内容由词目、注音、释义、书证、造句等五部分组成。

1. 词目：所收词目以初、中等文化程度读者常用并需作出解释或指明用法的成语为主，酌收少量常用熟语和近年来出现的新成语。

2. 注音：用汉语拼音给每个单字注音，不按词连写；四声标调，不注变调，如“一”作“yī”、“不”作“bù”。

3. 释义：力求准确、简明。一般先解释难懂的字、词，再串讲成语的本义及引申义或比喻义。如果一条成语有两个或两个以上的义项，则以①②③……分列解释。

4. 书证：以辅助说明成语的含义，每条成语的每个义项均附有书证，书证标明朝代、作者和篇名，并尽可能追溯成语的出处。

5. 造句：每条成语的每个义项均有一例造句，旨在说明该成语在实际语言环境中应如何使用，造句中以“~”代替该成语。

四、为便于读者查检使用，本词典正文前有“词目首字音序索引”和“词目笔画索引”。

目 录

凡例·····	(1)
词目首字音序索引·····	(1)
词目笔画索引·····	(1)
正文·····	(1~920)

词目首字音序索引

A		áo		bǎi	宝 30	
	āi	噉 12		百 20	保 31	bī
哀 1		熬 12			bào	逼 37
挨 2		聲 12	bài	报 31		bí
唉 2		螫 13	败 26	抱 31		鼻 38
	ǎi	ào	拜 26	豹 32		bǐ
矮 2		傲 13	稗 26	暴 32		比 38
蔼 2		懊 13	bān	鲍 33		比 38
		B	班 27	bēi		彼 38
	ài		斑 27	杯 33		笔 39
爱 2		bā	搬 27	卑 33		鄙 39
碍 4		八 14	bàn	悲 34		bì
	ān	巴 15	半 27	bèi		必 39
安 4		bá	bǎng	背 35		闭 40
鞍 8		拔 15	榜 28	悖 36		毕 41
	àn	跋 16	bàng	bēn		敝 41
按 9		bǎ	傍 29	奔 36		箏 41
暗 10		把 17	bāo	běn		碧 41
黯 11		bà	包 29	本 36		蔽 42
áng		罢 17	褒 29	bèn		弊 42
昂 12		bái	bǎo	笨 37		壁 42
		白 17	饱 29			避 42
						biān
						鞭 43

biàn		bó		cán		chá		cháo	
变	44	伯	53	残	82	茶	88	巢	94
遍	44	勃	53	蚕	83	察	88	嘲	94
		博	53						
biāo		báo		cǎn		chà		chē	
标	45	薄	54	惨	84	姪	88	车	94
biǎo		bǎo		cāng		chāi		chè	
表	45	跛	54	仓	84	钗	88	彻	95
		沧	84						
bié		bò		cáng		chái		chén	
别	45	壁	54	藏	85	柴	89	沉	95
						豺	89	陈	95
bīn		bǔ		cāo		chán		晨	95
宾	47	卜	54	操	85	馋	89	称	96
彬	47	补	54			缠	89	趁	96
bīng		捕	55	cǎo		蟾	89		
冰	47			草	86				
兵	48	bù				chǎn		chēng	
		不	55	cè		谄	89	称	96
bǐng		布	79	侧	87	阐	90	瞪	96
秉	50	步	79	恻	87				
bǐng		C		cān		cháng		chéng	
屏	51			参	87	长	90	成	97
禀	51	cái				常	92	诚	98
				céng		肠	92	承	99
bìng		才	80	层	87	chàng		城	99
并	51	材	81	曾	87	怅	92	乘	100
病	51	财	81			畅	92	惩	101
		裁	82	chā					
bō		cān		差	87	chāo		吃	101
拨	52	餐	82	插	88	超	93	痴	101
波	52							嗤	102
剥	53							魑	102

chí	chòu	chuī	cóng	答 127
迟 102	臭 108	吹 115	从 121	dǎ
持 102	chū	chuí	cū	打 127
chǐ	出 108	垂 115	粗 123	dà
尺 103	初 110	捶 116	cù	大 128
侈 103	chú	chūn	促 123	dāi
齿 103	除 111	春 116	猝 123	呆 138
chì	锄 111	chún	cuàn	dài
叱 103	chǔ	唇 118	篡 124	待 138
赤 103	处 111	鹑 119	cuī	戴 138
chōng	础 112	chǔn	摧 124	dān
充 104	楚 112	蠢 119	cūn	担 138
冲 104	chù	chuò	村 124	单 138
chóng	触 113	啜 119	cùn	弹 139
虫 105	chuān	绰 119	寸 124	箪 139
重 105	川 113	cí	cuō	dǎn
崇 106	穿 114	词 120	搓 125	胆 139
chǒng	chuán	辞 120	蹉 125	dàn
宠 106	传 114	慈 120	cuò	淡 140
chōu	chuàn	cǐ	挫 126	弹 140
抽 106	串 114	此 120	挫 126	dāng
chóu	chuāng	cì	厝 126	当 141
稠 106	创 114	刺 121	措 126	dǎng
愁 106	疮 114	cōng	D	党 142
踌 107	窗 114	聪 121	dá	dàng
chǒu	chuàng		达 127	荡 142
丑 107	枪 115			

dāo	dì	鼎 156	duàn	è
刀 142	地 151	diū	断 167	扼 174
dǎo	diān	丢 157	duī	恶 174
蹈 143	掂 152	dōng	堆 168	饿 174
倒 143	颠 152	东 157	duì	遏 174
dào	diǎn	dòng	对 168	ēn
倒 143	点 153	动 161	dūn	恩 174
悼 144	diàn	洞 161	敦 169	ér
盗 144	电 154	dǒu	dùn	儿 175
道 144	diào	斗 161	顿 169	ěr
dé	刁 154	dòu	遁 169	尔 175
得 145	貂 154	豆 162	duō	耳 175
德 147	雕 154	dú	多 169	èr
dēng	diào	毒 162	咄 171	二 177
灯 147	钓 155	独 162	duó	F
登 148	调 155	黠 165	夺 171	fā
děng	掉 155	dǔ	dù	发 178
等 148	diē	笃 165	度 172	fá
dī	跌 155	赌 165	E	伐 179
低 149	dié	睹 165	ē	罚 179
滴 150	喋 156	dù	阿 173	fǎ
羝 150	叠 156	杜 166	é	法 179
dí	蹀 156	妒 166	峨 173	fà
敌 150	dīng	度 166	蛾 173	发 179
涤 150	丁 156	duǎn	额 173	fān
dǐ	dǐng	短 166		翻 180
抵 150	顶 156			
砥 151				

fán	fèi	fó	gài	gé
凡 181	吠 188	佛 203	盖 215	革 226
繁 181	肺 188	fū	概 216	格 226
fǎn	废 188	夫 204	gān	隔 227
反 182	沸 189	敷 204	干 216	gè
返 183	费 189	fú	甘 216	个 228
fàn	fēn	扶 204	肝 217	各 228
犯 183	分 189	拂 205	竿 217	gēn
饭 183	纷 190	浮 205	gǎn	根 229
泛 183	fén	福 206	赶 218	gèn
fāng	焚 191	fǔ	敢 218	亘 230
方 183	fěn	抚 207	感 218	gēng
fáng	粉 191	拊 207	gàn	更 230
防 184	fèn	俯 207	肝 219	gěng
fǎng	奋 192	釜 208	gāng	哽 230
访 185	愤 193	fù	刚 219	耿 230
fàng	fēng	父 209	纲 219	gèng
放 185	丰 193	付 209	钢 220	更 231
fēi	风 194	负 209	gāo	gōng
飞 186	封 201	附 210	高 220	工 231
非 187	烽 201	赴 210	膏 224	公 231
féi	锋 201	复 210	gǎo	功 232
肥 188	蜂 202	富 211	稿 225	攻 234
fěi	féng	缚 212	gào	供 235
匪 188	逢 202	腹 212	告 225	gōng
俳 188	fèng	覆 212	gē	恭 235
斐 188	凤 202	G	割 225	躬 235
	奉 203	gái	歌 226	觥 235
		改 214		

gǒng	guà	guǐ	含 263	
拱 236	挂 249	诡 255	韩 265	hē
		鬼 255	寒 265	呵 271
gōu	guǎi		hǎn	hé
勾 236	拐 249	guì	罕 265	合 271
钩 236		刳 256		何 272
篝 237	guài	贵 256	hàn	和 272
	怪 249	桂 257	汉 265	河 273
gǒu			汗 266	涸 275
苟 237	guān	gǔn	旱 266	
狗 237	关 249	袞 257	悍 266	hè
	观 249	滚 257		荷 275
gū	官 250		háng	赫 275
沽 239		guó	航 266	鹤 275
姑 240	guàn	国 257		
孤 240	冠 250	guǒ	hàng	hēi
呱 242		裹 258	沆 267	黑 276
gǔ	guān		hāo	hèn
	鹄 251	guò	蒿 267	恨 277
古 242	guǎn	过 259		héng
谷 243	管 251	H	háo	恒 277
骨 243			号 267	横 277
蛊 244	guāng	hǎi	毫 267	衡 279
鼓 244	光 252	海 261	豪 268	
gù	guǎng	hài	hǎo	hōng
固 245	广 253	骇 262	好 268	轰 279
故 245	guī	害 263	hào	哄 279
顾 246	归 254		号 269	
guā	龟 255	hān	好 269	hóng
瓜 247	规 255	酣 263	浩 271	红 279
刮 248	瑰 255		皓 271	闾 280
guǎ		hán		洪 281
寡 248		邯 263		鸿 281

hóu		huà		huǎng		huó		jǐ	
侯	282	化	293	恍	304	活	312	几	329
猴	282	划	294					己	329
		画	295	huī		huǒ		挤	329
hòu		话	296	灰	304	火	313	济	329
后	283			挥	304			挤	329
厚	284	huái		恢	305	huò			
		怀	296			货	314	jì	
hū		淮	298	huí		祸	314	计	329
呼	285			回	305	豁	315	记	330
忽	286	huān						际	330
		欢	298	huǐ		J		季	331
hú				悔	307			济	331
		huán		毁	307	jī		既	331
囫	286	还	298			击	317	继	331
狐	286	环	298	huì		饥	317	寄	331
胡	288					机	317	寂	332
壶	288	huǎn		会	308	鸡	318	绩	332
湖	288	缓	299	讳	308	积	320	霁	332
鹄	289			海	308	贲	322		
		huàn		绘	308	畸	323	jiā	
hǔ		宦	299	贿	308	激	323	加	332
虎	289	换	299	惠	309			夹	333
		涣	299	喙	309	jí		佳	333
hù		患	299	蕙	309	及	323	家	333
户	291	焕	300			吉	323	嘉	335
估	291			hūn		岌	324		
		huāng		昏	309	汲	324	jiá	
huā		荒	300			极	324	戛	335
花	291	慌	301	hún		即	325		
				浑	310	佶	325	jiǎ	
huá		huáng		魂	311	急	325	假	335
华	293	皇	301			疾	327		
哗	293	黄	301	hùn		棘	328	jià	
滑	293	惶	304	混	312	集	328	价	336
						嫉	328	驾	336

架	336	降	347	桀	355	经	369		
嫁	336	将	348	捷	355	荆	370	jū	
稼	336			截	355	惊	370	居	381
	jiān	jiāo		竭	356	兢	372	鞠	382
		交	348		jiě	精	372		jú
尖	337	娇	349	解	356	鲸	374	局	382
坚	337	骄	349			旌	374		jǔ
间	338	胶	349		jiè		jǐng		
肩	338	蛟	350			井	374	举	382
艰	338	焦	350	戒	357			踽	384
监	339	椒	350	借	357		jǐng		
兼	339				jīn	劲	374	jù	
缄	340	jiǎo		巾	358	径	374	巨	385
煎	340	狡	350	斤	359	敬	374	拒	385
兼	341	绞	351	今	359	静	376	具	385
	jiǎn	矫	351	金	359	镜	376	据	385
		脚	351	津	363			聚	385
拣	341			矜	364	jiǒng			juān
简	341	jiào		筋	364	迥	376		
剪	341	叫	352	襟	364	炯	376	捐	386
	jiàn	教	352		jīn		jiū	涓	386
		较	352						juǎn
见	341			紧	364	鳩	376		
剑	344	jiē		锦	364	赳	376	卷	386
建	344	皆	352	谨	365		jiǔ		juàn
健	345	接	352		jìn	九	377	倦	386
渐	345	揭	352	尽	365	久	378	眷	387
鉴	345	嗟	353	进	366	酒	378		jué
箭	345	街	353	近	367		jiù	决	387
	jiāng	jié		晋	368	旧	379	绝	387
江	345	子	353	禁	368	咎	380		jūn
将	346	节	353	噤	368	救	380	军	388
浆	347	劫	354		jīng	就	381	君	388
	jiàng	诘	354	涇	368				
		洁	354						
匠	347	结	354						

K	ké	kuā	kuì	钹 417
kāi	咳 396	夸 407	溃 411	lǎng
开 390	kě	kuà	kūn	朗 418
kǎi	可 396	胯 408	昆 412	làng
慨 393	渴 397	kuài	kùn	浪 418
kān	kè	快 408	困 412	láo
刊 393	克 397	脍 408	kuò	劳 418
看 393	刻 398	kuān	阔 412	牢 419
kǎn	客 399	宽 408	廓 412	lǎo
坎 393	湍 399	kuǎn	L	老 419
侃 393	铿 399	款 409	lā	lè
kàn	kōng	kuāng	拉 413	乐 422
看 393	空 399	匡 409	lái	léi
kāng	kǒng	kuáng	来 413	雷 423
康 394	孔 401	狂 409	lán	lèi
慷 394	kǒu	逛 410	兰 414	累 424
kàng	口 402	kuàng	蓝 415	lěi
亢 395	kòu	kuī	lǎn	磊 424
伉 395	扣 404	岨 411	揽 415	lèi
kào	kū	kuí	làn	泪 424
犒 395	枯 404	揆 411	烂 415	lěng
靠 395	哭 406	kuǐ	滥 416	冷 424
kē	kǔ	跬 411	láng	lèng
苛 396	苦 406		郎 416	愣 425
磕 396			狼 416	
			琅 417	

lí	恋 435	lǐn	lòu	luàn
离 425	liáng	凛 444	陋 451	乱 456
梨 426	良 435	líng	镂 451	luè
犁 426	梁 436	伶 444	漏 452	掠 457
蠡 426	liǎng	灵 444	lú	略 457
lǐ	两 436	玲 444	庐 452	lún
礼 427	liàng	羚 444	炉 452	沦 457
李 427	量 438	零 444	lǔ	lùn
里 427	liáo	lìng	鲁 452	论 458
理 428	疗 439	另 444	lù	luō
鲤 428	聊 439	令 445	陆 453	捋 458
lì	寥 440	liū	鹿 453	luó
力 428	燎 440	溜 446	绿 453	罗 458
历 429	liǎo	liú	碌 453	luò
厉 430	了 440	留 446	路 453	罗 458
立 431	燎 440	流 446	戮 454	luò
励 432	liào	liǔ	露 454	罗 458
利 432	料 440	柳 448	lú	罗 458
沥 433	liè	liù	驴 455	罗 458
例 433	列 441	六 448	lǚ	罗 458
砺 433	烈 441	lóng	屡 455	罗 458
粒 433	裂 441	龙 450	lù	罗 458
lián	lín	lǒng	绿 455	罗 458
连 433	林 441	笼 451	luán	罗 458
怜 434	临 441	lǒu	鸾 456	罗 458
廉 434	淋 443	楼 451	luǎn	罗 458
liǎn	琳 443		卵 456	罗 458
敛 434	鳞 443			罗 458
脸 435				罗 458
liàn				罗 458
炼 435				罗 458

mǎi	眉 468	勉 472	mó	nán
买 462	měi	miàn	模 481	男 487
mài	每 468	面 472	摩 481	南 488
卖 463	美 469	miáo	磨 481	难 489
mán	mén	苗 474	mò	nàn
蛮 463	门 469	miǎo	没 482	难 490
瞒 463	扪 470	渺 474	莫 482	náng
mǎn	mèn	miào	秣 482	囊 490
满 463	闷 470	妙 474	漠 483	náo
màn	mèng	miè	默 483	嘲 490
漫 465	梦 470	灭 474	móu	nǎo
慢 465	mí	mín	谋 483	脑 490
máng	弥 470	民 475	mù	恼 491
芒 466	迷 471	míng	木 483	nèi
忙 466	mǐ	名 476	目 484	内 491
盲 466	米 471	明 477	沐 486	néng
茫 466	mí	鸣 480	暮 486	能 491
māo	靡 471	冥 480	N	ní
猫 466	mì	铭 480	ná	泥 492
máo	秘 471	mǐng	拿 487	nǐ
毛 466	密 472	酩 481	nà	你 493
茅 467	蜜 472	mìng	纳 487	nì
mào	mián	命 481	nǎi	泥 493
冒 467	眠 472	miù	乃 487	逆 493
貌 467	miǎn	谬 481	nài	匿 493
méi	免 472		耐 487	
没 468				